



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX**

Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương - Tel: 0650-688126 / Fax: 0650-688125

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số: 10/2015/CBTT**

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2015

**Kính gửi :** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Khoáng sản Becamex**
2. Mã chứng khoán: **BMJ**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.**
4. Điện thoại: **0650.3688126** Fax: **0650.3688125**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Đình Đáng** Chức vụ: **TGD**
6. Loại thông tin công bố: **24h** **72h** **Yêu cầu** **Bất thường** **Định kỳ**
7. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo thường niên năm 2014.**
8. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo thường niên năm 2014:  
[www.becamexbmj.com.vn](http://www.becamexbmj.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT.



**VŨ ĐÌNH ĐÁNG**



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX  
BECAMEX MINERAL JOINT STOCK COMPANY

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX**  
**NĂM 2014**



- Báo cáo thường niên 2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX NĂM 2014

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

### GIỚI THIỆU CÔNG TY

#### Thông tin chung

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX
- Tên viết tắt: BECAMEX BMC
- Giấy chứng nhận ĐKKD số: 4603000553 do Sở KH và ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 03 tháng 6 năm 2008
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 60.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Email: [becamexbmc@yahoo.com.vn](mailto:becamexbmc@yahoo.com.vn)
- Số điện thoại: 0650-3688126
- Số Fax: 0650-3688125
- Website: [www.becamexbmj.com.vn](http://www.becamexbmj.com.vn)
- Mã chứng khoán: BMJ.

#### Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp khai thác khoáng sản thuộc Tổng Công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV (Becamex IDC Corp) theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 05/3/2008 của UBND tỉnh Bình Dương.

Ngày 22/12/2009 cổ phiếu BMJ chính thức giao dịch đầu tiên trên thị trường Upcom, với số cổ phiếu đăng ký giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Năm 2010 Công ty bắt đầu góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình (gọi tắt là ABG). Đến năm 2012, tổng số vốn góp là 09 tỷ, chiếm 60% vốn điều lệ ABG.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát)
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa.
- San lấp mặt bằng.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị. Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng. Dịch vụ nhà ở công nhân.

**Các công trình tiêu biểu sử dụng sản phẩm của doanh nghiệp**

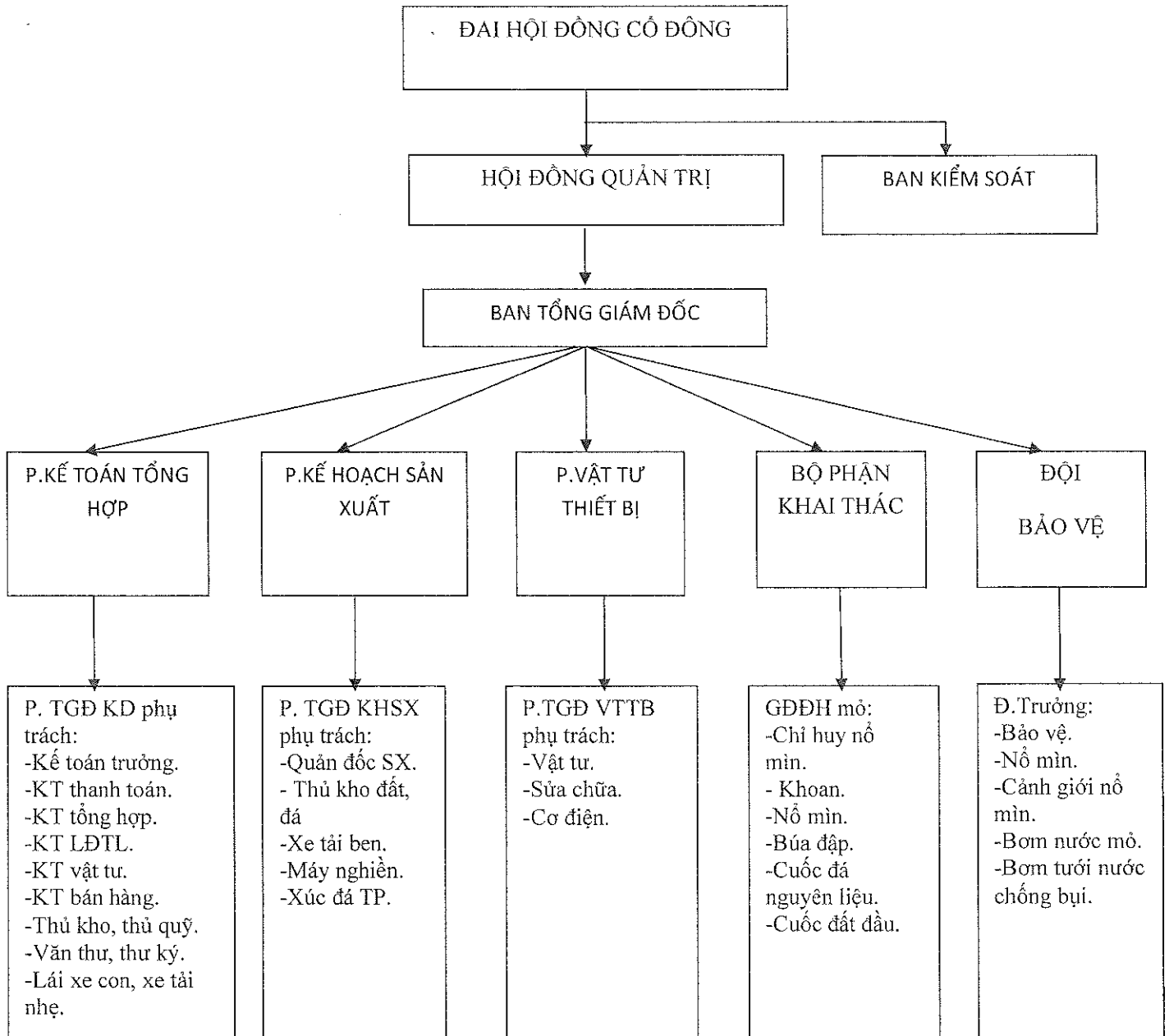
STT	Tên công trình	Địa bàn thực hiện
1	Quốc lộ 13	Bình Dương
2	Đường Mỹ Phước Tân Vạn	Bình Dương
3	Dự án 3 tuyến đường Tân Uyên	Bình Dương
4	Khu Liên Hợp Dịch Vụ Đô Thị Bình Dương	Bình Dương
5	Khu công nghiệp Mỹ Phước 1;2;3	Bình Dương
6	Khu Công nghiệp Đô Thị Bàu Bàng	Bình Dương
7	Khu Công nghiệp Đô Thị Thới Hòa	Bình Dương
8	Khu Công nghiệp Vsip II & Vsip II mở rộng	Bình Dương

**GIỚI THIỆU THÔNG TIN VỀ CÔNG TY CON:**

**Tên Công ty con: Công ty Cổ phần đá ốp lát An Bình**

- Địa chỉ: ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0650.3688.620 Fax: 0650.3688.621
- Ngành nghề kinh doanh:
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
  - Cắt tạo đá và hoàn thiện đá
  - Sản xuất vật liệu xây dựng không nung
- Vốn điều lệ của Công ty: 15.000.000.000 đồng.
- Vốn thực góp của Công ty cổ phần Khoáng sản Becamex: 9.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ sở hữu: 60%/VĐL

## BỘ MÁY QUẢN LÝ



- Tổng số lao động tại Công ty tính đến ngày 31/12/2014: 70 người.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	: TRƯƠNG ĐỨC HÙNG	Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
	Tham gia trong HĐQT tại Công ty khác:	
	+ PCT HĐQT Công ty CP Giao thông Thủy Lợi Bình Dương	
	+ TV.HQĐT Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước	
Bà	: PHẠM THỊ SƯƠNG	Chức vụ: Phó Chủ tịch TT HĐQT
Ông	: VŨ ĐÌNH ĐÁNG	Chức vụ: Thành viên HĐQT - TGD
Ông	: NGUYỄN XUÂN CƯỜNG	Chức vụ: Thành viên HĐQT
Ông	: NGUYỄN HỒNG TUYỀN	Chức vụ: Thành viên HĐQT

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2014 KẾ HOẠCH & PHƯƠNG HƯỚNG NĂM 2015

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex xin báo cáo về hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2014, kế hoạch và phương hướng năm 2015 như sau:

### I. Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2014:

#### 1. Tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh:

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex (BMJ):

ĐVT: VND

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	% thực hiện năm 2014/Kế hoạch năm 2014
1	Tổng doanh thu	81.771.834.879	63.989.160.171	78,25%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	6.075.687.902	8.010.311.818	131,84%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.556.765.927	6.237.630.425	136,89%
4	Dự kiến chi trả cổ tức	≥ 6%	8%	133,33%

- Báo cáo hợp nhất (BMJ và công ty con ABG):

ĐVT: VND

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	% thực hiện năm 2014/Kế hoạch năm 2014
1	Tổng doanh thu	91.321.834.879	73.021.284.377	79,96%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	7.394.687.902	9.404.588.040	127,18%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.611.965.927	7.383.627.075	131,57%

- Tài sản và vốn chủ sở hữu của BMJ trong 03 năm gần đây:

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
<b>I</b>	<b>Tài sản:</b>			
1	Tài sản ngắn hạn	58.576.559.092	66.415.420.973	67.084.453.117
2	Tài sản dài hạn	30.985.914.138	26.939.630.502	26.518.795.979
3	Tổng tài sản	<b>89.562.473.230</b>	<b>93.355.051.475</b>	<b>93.603.249.096</b>
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn:</b>			
1	Nợ phải trả	20.085.338.584	26.368.458.807	24.377.046.871
2	Vốn chủ sở hữu	69.477.134.646	66.986.592.668	69.226.202.225
3	Tổng nguồn vốn	<b>89.562.473.230</b>	<b>93.355.051.475</b>	<b>93.603.249.096</b>

## 2. Các cuộc họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị:

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị đã tiến hành 06 cuộc họp và ban hành 07 Nghị quyết, cụ thể như sau:

Stt	Ngày	Biên bản họp HĐQT	Nghị quyết HĐQT	Nội dung
01	06/01/2014	01-2014/BB-HĐQT-BMC	01-2014/NQ-HĐQT-BMC	Thông qua Kiểm điểm HĐQT và Ban Tổng giám đốc Công ty năm 2013.
02	07/03/2014	02-2014/BB-HĐQT-BMC	02-2014/NQ-HĐQT-BMC	Thông qua Báo cáo SXKD 2013, kế hoạch năm 2014 và chương trình, nội dung ĐHCĐ 2014.
03	16/05/2014	03-2014/BB-HĐQT	03/2014/NQ-HĐQT	Thông qua việc chi cổ tức năm 2013.
04	30/08/2014	04-2014/BB-HĐQT	04/2014/NQ-HĐQT	Chấp thuận việc rút tên và chức danh TVHĐQT ra khỏi HĐQT của Ông Quảng Văn Viết Cương; Bổ nhiệm bổ sung ông Nguyễn Xuân Cường làm TVHĐQT từ ngày 01/9/2014.
05	30/10/2014	05-2014/BB-HĐQT	05/2014/NQ-HĐQT	Chấp thuận cho ông Vũ Đình Đáng nghỉ hưu theo quy định từ ngày 01/11/2014.
			06/2014/NQ-HĐQT	Đồng ý cho ông Vũ Đình Đáng tiếp tục làm việc tại Công ty với chức danh TV HĐQT kiêm Tổng giám đốc từ ngày 01/11/2014.
06	29/12/2014	06-2014/BB-HĐQT	07/2014/NQ-HĐQT	Chấp thuận việc rút tên và chức danh TVHĐQT ra khỏi HĐQT của Ông Nguyễn Hoàn Vũ; Bổ nhiệm bổ sung ông Nguyễn Hồng Tuyên làm TVHĐQT từ ngày 29/12/2014.

## 3. Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị:

Năm 2014, Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát các hoạt động của Ban Tổng giám đốc và cán bộ quản lý để đưa ra các chỉ đạo kịp thời, cụ thể:

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết Hội đồng quản trị.
- Giám sát việc chấp hành, tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật chuyên ngành liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Giám sát việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định pháp luật.

## II. Kế hoạch và phương hướng hoạt động năm 2015:

Nhìn vào tình hình thực tế năm 2014, dự báo những khó khăn, thuận lợi trong năm 2015, Hội đồng quản trị xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh như sau:

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex (BMJ):

ĐVT: VNĐ

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	% KH năm 2015/TH năm 2014
1	Tổng doanh thu	63.989.160.171	77.859.011.712	121,68%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	8.010.311.818	9.337.700.412	116,57%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.237.630.425	7.669.959.788	122,96%

Mục tiêu chi trả cổ tức:  $\geq 10\%$ /Vốn điều lệ.

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 hợp nhất (BMJ và công ty con ABG):

ĐVT: VNĐ

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	% KH năm 2015/TH năm 2014
1	Tổng doanh thu	73.021.284.377	90.262.011.712	123,61%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	9.404.588.040	10.900.700.412	115,91%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.383.627.075	8.920.359.788	120,81%

Để đạt được các kế hoạch nêu trên, trong năm 2015 Hội đồng quản trị đưa ra các biện pháp thực hiện, như sau:

- Nâng cao năng lực quản trị công ty, khả năng điều hành lãnh đạo, năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho CBCNV, kỹ năng tay nghề của người lao động.
- Sử dụng hiệu quả máy móc, thiết bị hiện có.
- Giảm chi phí, tăng lợi nhuận.
- Tăng cường công tác tiếp thị, mở rộng thị trường.
- Hoàn thiện bộ máy tổ chức công ty và các quy trình sản xuất.
- Chỉ đạo kịp thời Ban Tổng giám đốc, các phòng ban giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc.



## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:**

Ông: VŨ ĐÌNH ĐÁNG	Chức vụ: TV HĐQT - Tổng giám đốc.
Ông: LÂM VĂN BÌNH	Chức vụ: Phó Tổng giám đốc.
Ông: VÕ THÀNH TÀI	Chức vụ: Phó Tổng giám đốc.
Tham gia vào HĐQT Công ty khác:	
+ Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình.	
Ông: PHẠM THÀNH SƠN	Chức vụ: Phó Tổng giám đốc.

## **BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014 VÀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015**

Qua một năm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex, Ban Tổng giám đốc báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 như sau:

### **PHẦN I KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014**

#### **1- Doanh thu và lợi nhuận:**

Được sự hỗ trợ to lớn của lãnh đạo Tổng Công ty, sự chỉ đạo sâu sát từ Hội đồng quản trị cùng với nỗ lực của Ban Tổng giám đốc và toàn thể CBCNV đã từng bước vượt qua khó khăn để đạt được kế hoạch SXKD mà Đại hội đồng cổ đông năm 2014 thông qua, cụ thể như sau:

#### ❖ Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex (BMJ):

S T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	Tỷ lệ TH/KH 2014 (%)
1	Sản xuất đá các loại	Tấn	858.698	825.880	654.088	79,20
2	Tiêu thụ đá các loại	Tấn	935.764	884.333	595.556	67,35
3	Tổng doanh thu	Đồng	81.109.764.922	81.771.834.879	63.989.160.171	78,25
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	Đồng	4.250.659.839	6.075.687.902	8.010.311.818	131,84
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	3.064.186.424	4.556.765.927	6.237.630.425	136,89
6	Trích lập các quỹ	Đồng	487.963.900	956.920.845	1.372.278.694	143,41
7	Lợi nhuận sau trích lập	Đồng	2.576.222.524	3.599.845.082	4.865.351.731	135,15
8	Dự kiến cố tức	%	5	≥ 6	8	133,33

#### ❖ Công ty con: Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình (ABG):

S T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	Tỷ lệ TH/KH 2014 (%)
1	Tổng doanh thu	Đồng	8.777.257.013	9.550.000.000	9.610.959.244	100,64
2	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	1.097.853.590	1.055.000.000	887.066.663	84,08
3	Lợi nhuận còn lại sau khi trừ lỗ	Đồng	155.461.334	-	-	-
4	Lợi nhuận sau trích lập	Đồng	124.369.067	896.750.000	754.006.664	84,08
5	Dự kiến cố tức	%	0	≥ 5	5	100,00

❖ Báo cáo hợp nhất

S T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	Tỷ lệ TH/KH 2014 (%)
1	Tổng doanh thu	Đồng	88.566.917.303	91.321.834.879	73.021.284.377	79,96
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	Đồng	4.786.820.366	7.394.687.902	9.404.588.040	127,18
3	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	3.561.481.617	5.611.965.927	7.383.627.075	131,57
4	Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng thiểu số	Đồng	439.141.436	422.000.000	354.826.665	
5	Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng của công ty mẹ	Đồng	3.122.340.181	5.189.965.927	7.028.800.410	
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đ/cp	520	865	1.171	

Với kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex đạt được như trên, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 và tình hình thực tế tại đơn vị, Hội đồng quản trị sau khi bàn bạc đã thống nhất phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 trình Đại hội như sau:

S T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2014		Thực hiện năm 2014	
1	Trích lập quỹ đầu tư phát triển	Đồng	03%	136.702.978	04%	249.505.217
2	Trích lập quỹ dự phòng tài chính	Đồng	02%	91.135.319	02%	124.752.609
3	Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	Đồng	15%	683.514.889	15%	935.644.564
4	Thù lao HDQT, BKS, Thư ký	Đồng	01%	45.567.659	03%	187.128.913
5	Cổ tức	%		≥ 6		8

**2- Nộp ngân sách nhà nước:**

Công ty đã thực hiện nộp ngân sách nhà nước đúng theo quy định, cụ thể:

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2013	Năm 2014
1	Thuế GTGT	3.451.721.624	4.918.122.800
2	Thuế tài nguyên	3.724.126.896	3.237.961.399
3	Thuế Thu nhập cá nhân	175.668.138	53.425.218
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.529.730.998	2.449.418.734
5	Thuế khác	1.252.057.968	3.465.492.817
<b>Tổng cộng</b>		<b>10.133.305.624</b>	<b>14.124.420.968</b>

**3- Công tác chăm lo đời sống CBCNV:**

Được sự thống nhất và chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo và BCH công đoàn thường xuyên quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của người lao động như: tổ chức thăm hỏi động viên, hỗ trợ CBCNV gặp hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách; tặng quà, động viên khen thưởng các cháu thiếu nhi, nhất là các cháu đạt thành tích xuất sắc trong học tập. Đồng thời có kế hoạch điều chỉnh lương, thưởng kịp thời, linh hoạt để CBCNV an tâm công tác. Tổng số lao động trong công ty tính đến ngày 31/12/2014 là 70 người. Mức lương bình quân đạt 7,5 triệu đồng/tháng/người, tăng 0,9 triệu đồng so với năm 2013.

Công ty coi trọng việc đảm bảo quyền lợi của người lao động, tất cả CBCNV được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm thất nghiệp. Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV nhằm phát hiện bệnh nghề nghiệp.

Công ty cấp phát bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật cho CBCNV hàng tháng. Thực hiện tốt các chế độ đối với người bệnh, đặc biệt là lao động nữ, ốm đau, thai sản, chế độ nghỉ phép năm và công đoàn tổ chức cho CBCNV tham quan nghỉ mát mỗi năm 01 lần.

#### **4- Công tác xã hội:**

Song song với công tác chăm lo đời sống cho CBCNV, công ty còn tham gia các công tác xã hội để cùng chia sẻ khó khăn chung với cộng đồng như: Tặng quà cho các gia đình khó khăn và các hộ dân sống gần khu mỏ nhân dịp Tết Nguyên Đán, ủng hộ đá xây dựng cho các công trình công cộng của địa phương.

#### **5- Hoạt động đoàn thể:**

Hiện Công ty có 01 chi bộ với 15 đảng viên, hoạt động đạt danh hiệu chi bộ trong sạch vững mạnh nhiều năm liền.

Chi đoàn thanh niên với 19 đoàn viên đã thực hiện tốt các công trình thanh niên như trồng và chăm sóc cây xanh bao quanh mỏ, phát quang đảm bảo an toàn giao thông 5 km đường vào công ty. Tổ chức công đoàn thực hiện tốt việc chăm lo, bảo vệ quyền lợi chính đáng cho người lao động, góp phần ổn định tư tưởng của CBCNV. Các tổ chức đoàn thể đều đạt vững mạnh trong những năm qua.

#### **6- Công tác an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ:**

Công ty thành lập và duy trì Ban ATVSLĐ-PCCN nhằm kiểm tra giám sát chặt chẽ công tác an toàn và phòng chống cháy nổ. Định kỳ hàng năm công ty phối hợp với Sở LĐTBXH tổ chức cho 100% CBCNV học tập và cấp thẻ ATLĐ, đồng thời tổ chức đội cứu hỏa đào tạo tại Sở CSPCCC.

Trang bị đầy đủ BHLĐ theo quy định và bắt buộc phải sử dụng khi vào làm việc.

Trong môi trường khai thác phải sử dụng vật liệu nổ công nghiệp với khối lượng lớn, Công ty đặc biệt chú ý tới việc quản lý và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo đúng quy định. Ngoài những cán bộ có chuyên môn, công ty thường xuyên gửi đi đào tạo về kỹ thuật nổ mìn nhằm đảm bảo đúng quy định về quản lý, sử dụng VLNCN.

Trong năm 2014, Công ty không có trường hợp bị tai nạn hoặc bị phê phán do các đoàn kiểm tra cấp trên thực hiện.

#### **7- Công tác bảo vệ môi trường và khai thác khoáng sản:**

Công ty thực hiện nghiêm túc về công tác bảo vệ môi trường, tiến hành trồng và chăm sóc cây xanh xung quanh mỏ, lắp đặt và vận hành hệ thống phun sương chống bụi. Đồng thời sử dụng phương pháp nổ mìn vi sai nhiều số nhằm giảm chấn động.

Năm 2014, công ty đã hoàn tất việc cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản thời hạn 05 năm, cùng với đó cũng gia hạn và điều chỉnh một số giấy phép khác phù hợp.

Trong năm, công ty đã triển khai các công tác đo vẽ hiện trạng khai thác, hiện trạng môi trường, giám sát chấn động nổ mìn và lập các báo cáo định kỳ tháng, quý, năm nộp các cơ quan chức năng đúng quy định.

## **PHẦN 2**

### **KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015**

Nhận định năm 2015 vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức đối với nền kinh tế thế giới nói chung và nước ta nói riêng. Bên cạnh đó, căn cứ tình hình thực tế năm 2014, Hội đồng quản trị cùng Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex đã thống nhất đưa ra kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 như sau:

**Kế hoạch Sản xuất kinh doanh năm 2015:**

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	KH năm 2015 BMJ	KH năm 2015 ABG	KH năm 2015 hợp nhất
<b>1</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>77.859.011.712</b>	<b>12.403.000.000</b>	<b>90.262.011.712</b>
1.1	Doanh thu bán hàng và CCDV	77.359.411.712	12.375.000.000	89.734.411.712
1.2	Thu nhập hoạt động tài chính	9.600.000	10.000.000	19.600.000
1.3	Thu nhập khác	490.000.000	18.000.000	508.000.000
<b>2</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>68.521.311.300</b>	<b>10.840.000.000</b>	<b>79.361.311.300</b>
2.1	Chi phí giá vốn	54.624.566.000	9.255.000.000	63.879.566.000
2.2	Chi phí bán hàng	9.693.945.300	585.000.000	10.278.945.300
2.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.202.800.000	1.000.000.000	5.202.800.000
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>9.337.700.412</b>	<b>1.563.000.000</b>	<b>10.900.700.412</b>
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.667.740.624	312.600.000	1.980.340.624
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.669.959.788</b>	<b>1.250.400.000</b>	<b>8.920.359.788</b>
6	Trích lập các quỹ	1.533.991.958	187.560.000	1.721.551.958
7	Lợi nhuận sau khi trích lập	6.135.967.597	1.062.840.000	7.198.807.830
<b>8</b>	<b>Dự kiến cổ tức</b>	<b>≥ 10%</b>	<b>≥ 7%</b>	

Để đạt được kết quả sản xuất kinh doanh đề ra như trên, trong năm 2015 Ban Tổng giám đốc phải thực hiện đồng bộ các biện pháp sau:

- Tăng cường công tác tiếp thị, phát triển khách hàng, nâng cao khối lượng tiêu thụ sản phẩm.
- Nâng cao hơn nữa năng lực quản lý điều hành của ban Tổng giám đốc và các phòng ban, nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ tay nghề của CBCNV, đặc biệt quan tâm công tác sửa chữa máy móc thiết bị và quản lý vật tư đạt hiệu quả cao nhất. Củng cố, sắp xếp lại bộ máy quản lý đáp ứng yêu cầu của công ty.
- Duy trì thực hiện tốt về chế độ chính sách đối với người lao động, đảm bảo đúng quy định của nhà nước, có chính sách thu hút lao động phục vụ lâu dài tại công ty.
- Tiếp tục quản lý chặt chẽ và tuân thủ quy định pháp luật về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ.



## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

**Ông: VŨ ĐÌNH ĐÁNG**  
Ngày sinh: 12/10/1954  
Nơi sinh: Nam Định  
Quốc tịch: Việt Nam  
Dân tộc: Kinh  
Quê quán: Đại Thắng, Vụ Bản, Nam Định  
Địa chỉ thường trú: Số 15, đường 20, khu nhà Hiệp Bình, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, TP. HCM  
Điện thoại liên lạc: 0913.928764  
Trình độ văn hóa: 10/10  
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư địa chất.  
Quá trình công tác:

- Từ năm 1977 đến năm 2002: CB kỹ thuật – Liên đoàn bản đồ địa chất Miền Nam.
- Từ năm 2003 đến T.6/2008: Phó Giám đốc Xí nghiệp Khai thác khoáng sản, Công Ty đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC).
- Từ T.6/2008 đến nay: Tổng Giám đốc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex, thành viên Hội đồng quản trị .

Số cổ phần nắm giữ: 12.800 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật:

Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty:

Không có

Những người liên quan có quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty:

Không có

**Ông: VŨ THÀNH TÀI.**  
Ngày sinh: 12/02/1976  
Nơi sinh: Bạch Đằng, Tân Uyên, Bình Dương.  
Quốc tịch: Việt Nam  
Dân tộc: Kinh  
Quê quán: Xã Bạch Đằng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.  
Địa chỉ thường trú: 460/33 Đường Hồ Văn Cống, Phường Trưng Bình Hiệp, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.  
Điện thoại liên lạc: 0913.975656  
Trình độ văn hóa: 12/12  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân vật lý.  
Quá trình công tác:

- Từ năm 2000- 2002: CNV Phòng công nghiệp giao thông xây dựng huyện Phú Giáo.
- Từ năm 2002 đến T.6/2008: làm việc tại Xí nghiệp khai thác khoáng sản thuộc Công Ty đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC).
- Từ T.6/2008 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex.
- Ngoài chức danh Phó Tổng Giám Đốc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex, ngày 02/10/2010 được HĐQT cử làm đại diện 60% vốn góp với chức danh là Chủ Tịch Hội đồng quản trị Công Ty cổ phần đá ốp lát An Bình.

Số cổ phần nắm giữ: 4.000 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật:

Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty:

Không có

Những người liên quan có quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty:

Không có



**Ông:** PHẠM THÀNH SƠN.  
*Ngày sinh:* 12/03/1974  
*Nơi sinh:* Biên Hòa.  
*Quốc tịch:* Việt Nam  
*Dân tộc:* Kinh  
*Quê quán:* Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.  
*Địa chỉ thường trú:* 1704 Hồng Lạc, P.10, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.  
*Điện thoại liên lạc:* 0918.845460  
*Trình độ văn hóa:* 12/12  
*Trình độ chuyên môn:* Trung cấp điện công nghiệp.  
*Quá trình công tác:*

- **Từ năm 1995- 2002:** Làm việc tại nhà máy cao su Bù Chí, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- **Từ năm 2002 đến T.6/2008:** Làm việc tại Xí nghiệp khai thác khoáng sản thuộc Công Ty đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC).
- **Từ T.6/2008 đến nay:** Phó Tổng Giám đốc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex.

*Số cổ phần nắm giữ:* 1.100 cổ phần.  
*Hành vi vi phạm pháp luật:* Không có.  
*Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty:* Không có  
*Những người liên quan có quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty:* Không có

**Ông:** LÂM VĂN BÌNH.  
*Ngày sinh:* 17/4/1957  
*Nơi sinh:* Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.  
*Quốc tịch:* Việt Nam  
*Dân tộc:* Kinh  
*Quê quán:* Xã Thanh Tuyên, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.  
*Địa chỉ thường trú:* Khu phố I, Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.  
*Điện thoại liên lạc:* 0913.657653  
*Trình độ văn hóa:* 10/12  
*Trình độ chuyên môn:* Không.  
*Quá trình công tác:*

- **Từ năm 1982 - 1994:** Làm việc tại Công Ty cấp 3 huyện Bến Cát.
- **Từ năm 1995 - 1999:** Làm việc tại Trung tâm Thương mại Phước Long (Nay thuộc tỉnh Bình Phước).
- **Từ năm 2000 - 2002:** Làm việc tại Công Ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC).
- **Từ năm 2002 đến T.6/2008:** Làm việc tại Xí nghiệp khai thác khoáng sản thuộc Công Ty ĐT&PTCN Becamex IDC.
- **Từ T.6/2008 đến nay:** Làm việc tại Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex, chức vụ Kế toán trưởng. Đến ngày 01/5/2013 là Phó Tổng Giám đốc kinh doanh kiêm Trưởng phòng KTTH (Theo Quyết định số: 02-2013/QĐ-HDQT ngày 22/4/2013 của Hội Đồng quản trị).

*Số cổ phần nắm giữ:* 1.600 cổ phần.  
*Hành vi vi phạm pháp luật:* Không có.  
*Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty:* Không có  
*Những người liên quan có quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty:* Không có



**Ông:** NGUYỄN PHẠM VĂN KHOA.  
**Ngày sinh:** 26/02/1975  
**Nơi sinh:** xã Bạch Đằng, Tân Uyên, Bình Dương.  
**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Dân tộc:** Kinh  
**Quê quán:** Xã Bạch Đằng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.  
**Địa chỉ thường trú:** ấp Bình Hưng, xã Bạch Đằng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương  
**Điện thoại liên lạc:** 0906030269  
**Trình độ văn hóa:** 12/12  
**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân chuyên ngành kế toán.  
**Quá trình công tác:**

- Từ 01/10/1996 đến 31/12/2001: Kế toán thanh toán Công ty Trung Thành thuộc Văn phòng tỉnh ủy Bình Bương
- Từ 01/01/2002 đến 21/6/2005: Phó phòng Kế toán Công ty Trung thành thuộc Văn phòng tỉnh ủy Bình Bương.
- 22/6/2005 đến 16/01/2006: Quyền Kế toán trưởng Công ty cổ phần Trung Thành thuộc Văn phòng tỉnh ủy Bình Bương.
- Từ tháng 17/01/2006 đến 31/10/2008: Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT Công ty CP Trung Thành thuộc Văn phòng tỉnh ủy Bình Bương.
- Từ tháng 11/2008 đến tháng 10/2009: Kế toán Tổng hợp Công ty CP Thiên Nhiên Việt thuộc Công ty CP Đầu tư U&I
- Từ 01/12/2009 đến 30/4/2013: kế toán tổng hợp Công ty CP Khoáng sản Becamex thuộc Tổng Công ty ĐT & PTCN TNHH MTV (Becamex IDC)
- Từ 01/5/2013 đến 31/01/2015: Kế toán trưởng Công ty CP Khoáng sản Becamex thuộc Tổng Công ty ĐT & PTCN TNHH MTV (Becamex IDC)

Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật:

Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty:

Không có

Những người liên quan có quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty:

Không có

### CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Theo trình độ	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng
Đại học	8	6,9%	8	7,5%	10	11,9%	10	14,3%
CD & TC	9	7,8%	10	9,3%	7	8,3%	6	8,6%
CN kỹ thuật	6	5,2%	6	5,6%	6	7,1%	4	5,7%
Lao động phổ thông	93	80,2%	83	77,6	61	72,6%	50	71,4%
<b>Theo hợp đồng lao động</b>	<b>116</b>	<b>100%</b>	<b>107</b>	<b>100%</b>	<b>84</b>	<b>100%</b>	<b>70</b>	<b>100%</b>
HDLĐ có thời hạn	116	100%	107	100%	84	100%	70	100%
HDLĐ thời vụ	0		0		0		0	



**CƠ CẤU CỔ ĐÔNG (THEO DANH SÁCH CHỐT NGÀY 25/3/2015):**

	Loại Cổ đông	Số lượng cổ đông			Số lượng cp sở hữu			Tỷ lệ sở hữu cp		
		Trong nước	Nước ngoài	Tổng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng
1	Cá nhân	161	01	162	676.378	2.300	678.678	11,3%	0,03%	11,33%
2	Tổ chức	05	-	05	5.321.322	-	5.321.322	88,67%	-	88,67%
<b>Cộng</b>		<b>166</b>	<b>01</b>	<b>167</b>	<b>5.997.700</b>	<b>2.300</b>	<b>6.000.000</b>	<b>99,97%</b>	<b>0,03%</b>	<b>100%</b>

**DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NỘI BỘ (tính đến ngày 31/12/2014)**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP sở hữu tính đến ngày 31/12/2014	Tỷ lệ sở hữu CP tính đến ngày 31/12/2014
1	Trương Đức Hùng	CT. HĐQT	-	-
2	Phạm Thị Suong	PCT. TT HĐQT	-	-
3	Nguyễn Xuân Cường	TV. HĐQT	-	-
4	Nguyễn Hồng Tuyên	TV. HĐQT	-	-
5	Nguyễn Thị Thúy Vân	TBKS	-	-
6	Ngô Thị Minh Loan	TV. BKS	-	-
7	Lý Thị Bình	TV. BKS	-	-
8	Vũ Đình Đáng	TGD	12.800	0,2%
9	Võ Thành Tài	PTGD	4.000	0,067%
10	Phạm Thành Sơn	PTGD	1.100	0,018%
11	Lâm Văn Bình	PTGD	1.600	0,027%
12	Nguyễn Phạm Văn Khoa	KTT	-	-

**DANH SÁCH THAY ĐỔI VỀ CỔ ĐÔNG NỘI BỘ CỦA CÔNG TY NĂM 2014**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do
01	Trương Đức Hùng	CT.HĐQT	Ngày 22/4/2014		Bầu
02	Phạm Thị Suong	PCT TT HĐQT	Ngày 22/4/2014		Bầu
03	Nguyễn Thị Thúy Vân	TBKS	Ngày 22/4/2014		Bầu
04	Ngô Thị Minh Loan	TV. BKS	Ngày 22/4/2014		Bầu
05	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Trưởng BKS		Ngày 22/4/2014	Miễn nhiệm
06	Trần Quốc Thắng	TV.BKS		Ngày 22/4/2014	Miễn nhiệm
07	Nguyễn Xuân Cường	TV.HĐQT	Ngày 01/9/2014		Bỏ nhiệm
08	Nguyễn Hồng Tuyên	TV.HĐQT	Ngày 29/12/2014		Bỏ nhiệm
09	Quảng Văn Viêt Cương	TV.HĐQT		Ngày 01/9/2014	Miễn nhiệm
10	Nguyễn Hoàn Vũ	TV.HĐQT		Ngày 29/12/2014	Miễn nhiệm
11	Tổng Công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV			Ngày 02/6/2014	Không còn nắm giữ 74,66% tổng cổ phần có quyền biểu quyết.
12	Công ty Cổ phần Bê tông Becamex		Ngày 02/6/2014		Nắm giữ 74,66% tổng cổ phần có quyền biểu quyết.



**LƯƠNG, THƯỜNG, THÙ LAO CỦA HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, THƯ KÝ HĐQT:**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương bình quân tháng trong năm 2014	Thưởng trong năm 2014
<b>Hội đồng quản trị</b>				
1	Trương Đức Hùng	CT. HĐQT		
2	Phạm Thị Sương	PCT. TT HĐQT		
3	Nguyễn Xuân Cường	TV. HĐQT		
4	Nguyễn Hồng Tuyên	TV. HĐQT		
5	Vũ Đình Đáng	TV. HĐQT – TGD	24.147.875	38.892.663
<b>Ban Kiểm soát</b>				
5	Nguyễn Thị Thúy Vân	TBKS		
6	Ngô Thị Minh Loan	TV. BKS		
7	Lý Thị Bình	TV. BKS		
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>				
8	Võ Thành Tài	PTGD	20.388.125	32.715.250
9	Phạm Thành Sơn	PTGD	20.388.125	32.715.250
10	Lâm Văn Bình	PTGD	20.388.125	31.315.725
11	Nguyễn Phạm Văn Khoa	KTT	19.977.000	26.320.575

Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, tổ thư ký năm 2014 là: 187.128.913 đồng (tương đương 3% LNST) đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 thông qua ngày 15/4/2015.

**GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ**

STT	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Lâm Văn Bình	2.700	0,045%	1.600	0,026%	Bán
2	Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển CN - TNHH MTV	4.479.600	74,66%	0	0	Bán
3	Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	0	0	4.479.600	74,66%	Mua

## HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ, CỔ ĐÔNG LỚN:

### A. Các giao dịch với cổ đông nội bộ:

+ Công ty Cổ phần Bê tông Becamex:

- Ngày 15/02/2014 ký PLHĐ số 02-30/2013/ PL HĐMB về việc điều chỉnh đơn giá đá của hợp đồng chính số 30/2013/HĐMB ngày 25/9/2013.
- Ngày 05/6/2014 ký PLHĐ số 03-30/2013/ PL HĐMB về việc điều chỉnh đơn giá đá của hợp đồng chính số 30/2013/HĐMB ngày 25/9/2013.
- Ngày 01/8/2014 ký PLHĐ số 04-30/2013/ PL HĐMB về việc điều chỉnh đơn giá đá của hợp đồng chính số 30/2013/HĐMB ngày 25/9/2013.
- Ngày 01/10/2014 ký PLHĐ số 05-30/2013/ PL HĐMB về việc điều chỉnh đơn giá đá của hợp đồng chính số 30/2013/HĐMB ngày 25/9/2013.
- Ngày 14/10/2014 ký PLHĐ số 06-30/2013/ PL HĐMB về việc điều chỉnh đơn giá đá của hợp đồng chính số 30/2013/HĐMB ngày 25/9/2013.

+ Công ty Cổ phần đá ốp lát An Bình:

- Ngày 03/01/2014 ký hợp đồng số 0301/2014/ABG-HĐ về việc cung cấp đá nguyên liệu.
- Ngày 25/3/2014 ký hợp đồng số 03/2014/HĐTX về việc thuê xe cuốc để phục vụ cầu đá khối.

### B. Các giao dịch với cổ đông lớn:

+ Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương:

- Ngày 15/02/2014 ký PLHĐ số 03/2013/PL HĐKT về việc điều chỉnh đơn giá đá xây dựng các loại của hợp đồng chính số 18/2013/HĐKT ngày 01/7/2013.

+ Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV:

- Ngày 02/01/2014 ký hợp đồng số 01/2014/HĐKT về việc mua bán đá xây dựng các loại.
- Ngày 01/03/2014 ký PLHĐ số 05/2014/PL HĐKT về việc điều chỉnh đơn giá mua bán đá của hợp đồng chính số 01/2014/HĐKT ngày 02/01/2014.
- Ngày 01/4/2014 ký hợp đồng số 108B-2014/HĐ-BMC về việc thuê xe vận chuyển đá các loại từ mỏ đá An Bình đến công trình của khách hàng.
- Ngày 01/8/2014 ký PLHĐ số 01/2014/PL HĐ – BMC về việc điều chỉnh đơn giá thuê xe vận chuyển của hợp đồng số 108B-2014/HĐ-BMC ngày 01/4/2014.

+ Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất:

- Ngày 01/04/2014 ký hợp đồng số 15/HĐKT/TCDH về việc tư vấn tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014

### C. Các giao dịch với Công ty thành viên:

+ Công ty Cổ phần xây dựng và Giao thông Bình Dương:

- Ngày 15/02/2014 ký phụ lục hợp đồng số 04-34/2013/ PL HĐKT về việc điều chỉnh đơn giá bán đá cho hợp đồng chính số 34-2013/HĐKT ngày 23/12/2013.

+ Công ty Cổ phần Phát triển Đô Thị (Becamex UDJ):

- Ngày 15/02/2014 ký phụ lục hợp đồng số 02-17/2013/ PL HĐMB về việc điều chỉnh đơn giá bán đá cho hợp đồng chính số 17/2013/HĐMB ngày 01/6/2013.



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH



**BAKER TILLY  
A&C**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 0358/2015/BCTC-KTTV

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex, được lập ngày 04 tháng 02 năm 2015, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả



## - Báo cáo thường niên 2014

hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0100-2013-008-1

**Phạm Hoa Đăng - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0954-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 0377/2015/BCTC-KTTV

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex bao gồm Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (Công ty mẹ) và Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình (Công ty con) (gọi chung là Tập đoàn), được lập ngày 02 tháng 3 năm 2015, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm



lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C**

Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0100-2013-008-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2015

Phạm Hoa Đăng - Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0954-2013-008-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>76,713,629,987</b>	<b>73,587,468,692</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>7,077,975,824</b>	<b>1,528,019,745</b>
1.	Tiền	111		7,077,975,824	1,528,019,745
2.	Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	-	-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	-	-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>57,261,918,831</b>	<b>61,227,506,097</b>
1.	Phải thu của khách hàng	131	V.2	56,920,792,335	60,082,582,450
2.	Trả trước cho người bán	132		197,107,196	865,103,621
3.	Phải thu nội bộ	133	-	-	-



- Báo cáo thường niên 2014

4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.3	144,019,300	279,820,026
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	-	-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10,434,323,431</b>	<b>7,410,717,325</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	10,528,049,364	7,410,717,325
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(93,725,933)	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,939,411,901</b>	<b>3,421,225,525</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1,183,762,153	2,974,288,910
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		562,350,581	381,845,925
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	131,078,767	6,124,690
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		62,220,400	58,966,000

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25,567,919,576</b>	<b>26,232,798,898</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	-	-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21,805,697,318</b>	<b>23,281,297,826</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	16,690,877,923	22,988,936,705
	<i>Nguyên giá</i>	222		<i>64,409,265,681</i>	<i>64,778,186,141</i>
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			<i>(47,718,387,758)</i>	<i>(41,789,249,436)</i>



- Báo cáo thường niên 2014

	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	
<i>Nguyên giá</i>	225	-	-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	-	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5,114,819,395	292,361,121
<i>Nguyên giá</i>	228		9,064,670,461	2,822,181,901
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3,949,851,066)	(2,529,820,780)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	-	-	
<i>Nguyên giá</i>	241	-	-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242	-	-	
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	-	-	
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	-	-	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,762,222,258</b>	<b>2,951,501,072</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,028,523,689	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	690,126,169	907,928,672
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	2,043,572,400	2,043,572,400
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	-	-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>102,281,549,563</b>	<b>99,820,267,590</b>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
-----------	-------	-------------	-------------	------------

<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>26,028,365,474</b>	<b>26,937,143,575</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24,779,867,762</b>	<b>26,937,143,575</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	15,199,583,649	14,584,935,034
3. Người mua trả tiền trước	313		99,528,906	69,982,863
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.14	2,991,958,812	2,911,118,355
5. Phải trả người lao động	315	V.15	803,563,705	1,160,642,539
6. Chi phí phải trả	316	V.16	4,039,851,901	4,917,294,470
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	1,127,152,369	3,293,170,314
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	518,228,420	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>1,248,497,712</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323	V.19	1,248,497,712	-
4. Vay và nợ dài hạn	324		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>69,842,391,343</b>	<b>66,820,939,481</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>69,842,391,343</b>	<b>66,820,939,481</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-





- Báo cáo thường niên 2014

3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	-	-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.20	1,497,825,781	1,302,923,801
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.20	1,194,132,230	1,061,606,554
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.20	7,150,433,332	4,456,409,126
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-	-
<b>C -</b>	<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>V.21</b>	<b>6,410,792,746</b>	<b>6,062,184,534</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>102,281,549,563</b>	<b>99,820,267,590</b>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-	-
6. Dự toán chi phí hoạt động	-	-	-

Bình Dương, ngày 02 tháng 3 năm 2015



Phạm Thị Hiếu

Người lập biểu

Lê Hùng Lam

Kế toán  
trưởng

Vũ Đình Đăng

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	71,861,683,695	87,540,696,876
2.	Các khoản giảm trừ	03		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	71,861,683,695	87,540,696,876
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	51,621,736,961	77,416,340,515
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20,239,946,734	10,124,356,361
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	45,246,886	93,213,171
7.	Chi phí tài chính	22		-	5,200,000
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	5,200,000
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.4	5,977,172,473	1,122,540,218
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4,953,995,033	4,994,223,406
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,354,026,114	4,095,605,907
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	1,114,353,796	933,007,256
12.	Chi phí khác	32	VI.7	1,063,791,870	241,792,797
13.	Lợi nhuận khác	40		50,561,926	691,214,459
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,404,588,040	4,786,820,366
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	1,803,158,462	1,756,504,759
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.11	217,802,503	(531,166,010)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>7,383,627,075</u>	<u>3,561,481,617</u>
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		354,826,665	439,141,436
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		7,028,800,410	3,122,340,181
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	<u>1,171</u>	<u>520</u>



Bình Dương, ngày 02 tháng 3 năm 2015

Phạm Thị Hiếu  
Người lập biểu

Lê Hùng Lam  
Kế toán trưởng

Vũ Đình Đáng  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,404,588,040	4,786,820,366
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8, 9	8,175,210,288	8,971,586,506
- Các khoản dự phòng	03	V.5	93,725,933	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.6, 7	(26,041,680)	(24,388,867)
- Chi phí lãi vay	06		-	5,200,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,647,482,581	13,739,218,005
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,402,869,773	(26,094,061,036)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,117,332,039)	6,220,904,257
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3,765,585,798)	7,024,670,939
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		762,003,068	1,071,142,119
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(5,200,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.14	(2,606,598,008)	(1,529,730,998)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.18	(315,676,458)	(1,816,023,087)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12,007,163,119</b>	<b>(1,389,079,802)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, 13; VII	(3,967,034,540)	(1,496,236,327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	500,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-



## - Báo cáo thường niên 2014

6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	103,422,200
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	30	<u>(3,467,034,540)</u>	<u>(1,392,814,127)</u>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(100,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20	(2,990,172,500)	(5,973,565,900)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(2,990,172,500)</u>	<u>(6,073,565,900)</u>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>5,549,956,079</b>	<b>(8,855,459,829)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	V.1	<b>1,528,019,745</b>	<b>10,383,479,574</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	V.1	<u><b>7,077,975,824</b></u>	<u><b>1,528,019,745</b></u>

Bình Dương, ngày 02 tháng 3 năm 2015

Phạm Thị Hiếu  
 Người lập biểu

Lê Hùng Lam  
 Kế toán trưởng

Vũ Đình Đáng  
 Tổng Giám đốc

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** Năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (công ty mẹ) và Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình (công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác, sản xuất.
- Ngành nghề kinh doanh** : Khai thác khoáng sản; Xây dựng và hoàn thiện đá.
- Tổng số các công ty con** : 01  
*Trong đó:*  
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01
- Danh sách các công ty con được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình	Ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.	60%	60%

- Nhân viên**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Tập đoàn có 99 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 117 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**  
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm 2015 trở đi.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (công ty mẹ) và Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### 3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị

mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

#### 4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn trong năm.

#### 6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 11
Máy móc và thiết bị	02 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

**Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá**

Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá... để tiến hành khai thác mỏ đá. Chi phí này được khấu hao theo thời gian của giấy phép khai thác khoáng sản.

**Quyền khai thác khoáng sản**

Nguyên giá ban đầu của quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã xây dựng được phép khai thác từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến thời hạn theo giấy phép (có thể được điều chỉnh sản lượng theo thực tế hoặc gia hạn thời gian giấy phép). Chi phí này được khấu hao theo sản lượng khai thác thực tế trong năm.

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

**Chi phí gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản và cải tạo môi trường**

Chi phí gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản và cải tạo môi trường được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giấy phép khai thác khoáng sản là 05 năm.

**Chi phí giải phóng mặt bằng khai thác đá khối**

Chi phí giải phóng mặt bằng khai thác đá khối được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 02 năm.

**Chi phí khác**

Chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

**11. Trợ cấp thôi việc**

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại các công ty trong Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng  $\frac{1}{2}$  tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động làm việc tại các công ty trong Tập đoàn không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

**12. Nguồn vốn kinh doanh**

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn là vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.

**13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

**14. Trích lập các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

	Mục đích
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh



- Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....  
Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông các công ty trong Tập đoàn.

## 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### *Doanh thu bán thành phẩm*

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 17. Tài sản tài chính

### *Phân loại tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn chỉ có nhóm các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**19. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**20. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phân có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phân có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	80.770.117	286.833.893
Tiền gửi ngân hàng	6.997.205.707	1.241.185.852
<b>Cộng</b>	<b><u>7.077.975.824</u></b>	<b><u>1.528.019.745</u></b>

**2. Phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên có liên quan	53.874.359.208	55.460.018.509
Phải thu bên thứ ba	3.046.433.127	4.622.563.941
<b>Cộng</b>	<b><u>56.920.792.335</u></b>	<b><u>60.082.582.450</u></b>

**3. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền chi hộ đầu	16.370.000	16.370.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt (xem thuyết minh số V.18)	121.653.867	238.939.686
Các khoản phải thu khác	5.995.433	24.510.340
<b>Cộng</b>	<b><u>144.019.300</u></b>	<b><u>279.820.026</u></b>

**4. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.078.710.903	1.230.451.728
Công cụ, dụng cụ	6.727.530	195.455.712
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	303.462.959	858.191.233
Thành phẩm	9.139.147.972	5.126.618.652
<b>Cộng</b>	<b><u>10.528.049.364</u></b>	<b><u>7.410.717.325</u></b>

**5. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	-
Trích lập dự phòng	(93.725.933)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>(93.725.933)</u></b>

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	623.242.074	1.195.294.198
Vỏ xe	356.675.077	748.824.344
Chi phí khác	203.845.002	1.030.170.368
<b>Cộng</b>	<b><u>1.183.762.153</u></b>	<b><u>2.974.288.910</u></b>

**7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân	794.538	6.124.690
Thuế giá trị gia tăng	4.698.313	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.585.916	-
<b>Cộng</b>	<b><u>131.078.767</u></b>	<b><u>6.124.690</u></b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.263.856.786	38.461.643.654	16.985.685.701	67.000.000	64.778.186.141
Mua sắm mới	-	931.079.540	-	-	931.079.540
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.300.000.000)	-	-	(1.300.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>9.263.856.786</u></b>	<b><u>38.092.723.194</u></b>	<b><u>16.985.685.701</u></b>	<b><u>67.000.000</u></b>	<b><u>64.409.265.681</u></b>

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	616.776.638	22.785.040.565	10.078.014.717	67.000.000	33.546.831.920
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	3.441.230.157	25.320.381.420	12.965.104.514	62.533.345	41.789.249.436
Khấu hao trong năm	961.666.718	4.643.616.275	1.145.430.354	4.466.655	6.755.180.002
Thanh lý nhượng bán	-	(826.041.680)	-	-	(826.041.680)
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.402.896.875</b>	<b>29.137.956.015</b>	<b>14.110.534.868</b>	<b>67.000.000</b>	<b>47.718.387.758</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	5.822.626.629	13.141.262.234	4.020.581.187	4.466.655	22.988.936.705
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.860.959.911</b>	<b>8.954.767.179</b>	<b>2.875.150.833</b>	<b>-</b>	<b>16.690.877.923</b>

*Trong đó:*

Tạm thời không sử  
dụng  
Đang chờ thanh lý

- - - - -

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	-	2.822.181.901	2.822.181.901
Tăng trong năm	6.242.488.560	-	6.242.488.560
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.242.488.560</b>	<b>2.822.181.901</b>	<b>9.064.670.461</b>

*Trong đó:*

Đã khấu hao hết nhưng  
vẫn còn sử dụng

- - -

**Giá trị hao mòn**

Số đầu năm	-	2.529.820.780	2.529.820.780
Khấu hao trong năm	1.127.669.165	292.361.121	1.420.030.286
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.127.669.165</b>	<b>2.822.181.901</b>	<b>3.949.851.066</b>

**Giá trị còn lại**

Số đầu năm	-	292.361.121	292.361.121
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.114.819.395</b>	<b>-</b>	<b>5.114.819.395</b>

*Trong đó:*

Tạm thời không sử dụng  
Đang chờ thanh lý

- - -

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí giá hạn giấy phép khai thác khoáng sản và cải tạo môi trường	-	859.387.209	(167.394.942)	691.992.267
Chi phí giải phóng mặt bằng khai thác đá khối	-	313.434.470	(49.850.328)	263.584.142

	Chi phí phát		Phân bổ vào chi	
	Số đầu năm	sinh trong năm	phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí khác	-	106.720.920	(33.773.640)	72.947.280
<b>Cộng</b>	-	<b>1.279.542.599</b>	<b>(251.018.910)</b>	<b>1.028.523.689</b>

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	907.928.672	376.762.662
Số phát sinh trong năm	-	531.166.010
Số hoàn nhập	(217.802.503)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>690.126.169</b>	<b>907.928.672</b>

**12. Tài sản dài hạn khác**

Tiền ký quỹ phục hồi môi trường.

**13. Phải trả cho người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp chất nổ	765.012.490	2.620.815.747
Phải trả nhà cung cấp nhiên liệu	1.802.626.479	3.262.351.762
Phải trả tiền mua vật tư và phụ tùng	6.399.500.820	3.549.988.425
Phải trả tiền thuê xe cuốn đất và đá	1.258.784.776	440.561.534
Phải trả tiền mua sắm tài sản cố định	-	539.000.000
Phải trả tiền vận chuyển đá	4.141.650.870	-
Phải trả các dịch vụ khác	832.008.214	4.172.217.566
<b>Cộng</b>	<b>15.199.583.649</b>	<b>14.584.935.034</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa <sup>(i)</sup>	1.721.864.365	3.191.560.122	(4.918.122.800)	(4.698.313)
Thuế thu nhập doanh nghiệp <sup>(i)(ii)</sup>	807.819.262	1.803.158.462	(2.606.598.008)	4.379.716
Thuế thu nhập cá nhân <sup>(i)</sup>	(6.124.690)	62.388.454	(53.425.218)	2.838.546
Thuế tài nguyên	284.613.742	3.233.491.294	(3.237.961.399)	280.143.637
Các loại thuế khác	30.000	18.367.500	(18.397.500)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác <sup>(iii)</sup>	96.790.986	5.932.410.790	(3.450.985.317)	2.578.216.459
<b>Cộng</b>	<b>2.904.993.665</b>	<b>14.241.376.622</b>	<b>(14.285.490.242)</b>	<b>2.860.880.045</b>

(i) Thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.7).

(ii) Theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 16 tháng 7 năm 2014, Công ty cổ phần khoáng sản Becamex được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do đủ điều kiện doanh nghiệp vừa và nhỏ của năm 2012. Số tiền thuế được giảm và điều chỉnh giảm khác là 933.235.498 VND được Tập đoàn điều chỉnh giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm.

(iii) Trong đó, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp trong năm 2014 là 2.496.995.424 VND và trước ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 2.497.035.848 VND.

**Thuế giá trị gia tăng**

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22% (năm trước thuế suất là 25%). Riêng Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% do có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ VND theo hướng dẫn tại Thông tư 141/2013/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2013, của Bộ Tài chính.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex	1.554.878.890	1.717.639.425
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình	248.279.572	38.865.334
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b><u>1.803.158.462</u></b>	<b><u>1.756.504.759</u></b>

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông sẽ giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

### **Thuế tài nguyên**

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác. Thuế suất và đơn giá tính thuế tài nguyên như sau:

	<u>Thuế suất</u>	<u>Đơn giá /m<sup>3</sup></u>
- Khai thác đá, sỏi	7%	110.000VND
- Khai thác đất	4%	15.000VND

### **Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

#### **15. Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải trả người lao động.

#### **16. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí vận chuyển	79.934.000	-
Chi phí sửa chữa	492.700.000	1.416.294.790
Chi phí cước đá	-	22.782.727
Chi phí khoan mở đá	-	1.086.397.621
Phí cải tạo phục hồi môi trường	2.043.572.400	2.043.572.400
Chi phí phải trả khác	1.423.645.501	348.246.932
<b>Cộng</b>	<b><u>4.039.851.901</u></b>	<b><u>4.917.294.470</u></b>

#### **17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	128.479.545	302.208.803
Vật tư, phụ tùng tạm nhập chưa có chứng từ	122.939.692	2.136.423.696
Phải trả tiền bảo đảm hợp đồng	674.401.589	686.124.418
Cổ tức phải trả	42.751.000	32.923.500
Tài sản thừa chờ xử lý	28.227.285	-
Phải trả, phải nộp khác	130.353.258	135.489.897
<b>Cộng</b>	<b><u>1.127.152.369</u></b>	<b><u>3.293.170.314</u></b>

#### **18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(238.939.686)	14.188.115
Trích lập từ lợi nhuận trong năm	951.190.697	487.963.900
Chi quỹ trong năm	(315.676.458)	(741.091.701)
<b>Cộng</b>	<b><u>396.574.553</u></b>	<b><u>(238.939.686)</u></b>

Số quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt nguồn của Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình với số tiền là 121.653.867 VND được trình bày trên chỉ tiêu Các khoản phải thu khác (xem thuyết minh số V.3).

**19. Phải trả dài hạn khác**

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp trước ngày 31 tháng 3 năm 2016.

**20. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

*Cổ tức*

Trong năm, Công ty cổ phần khoáng sản Becamex đã trả cổ tức cho các cổ đông là 2.990.172.500 VND (năm trước là 6.009.884.500 VND (trong đó bao gồm cổ tức được căn trừ với công nợ là 35.918.600 VND)).

*Cổ phiếu*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**21. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	6.062.184.534	5.623.043.098
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	354.826.665	439.141.436
Giảm do trích lập quỹ trong năm	(6.218.453)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>6.410.792.746</u></b>	<b><u>6.062.184.534</u></b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu thành phẩm đã cung cấp.

**2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ. Chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	7.922.967.449	8.369.138.224
Chi nhân công trực tiếp	6.110.770.506	6.492.605.233
Chi phí sản xuất chung	40.415.252.040	57.211.222.972
Tổng chi phí sản xuất	54.448.989.995	72.072.966.429
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	554.728.274	(27.525.003)
Tổng giá thành sản xuất	55.003.718.269	72.045.441.426
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	(4.012.529.320)	5.857.571.668
Chi phí khác	536.822.080	-
Thành phẩm xuất khác	-	(486.672.579)
Giá vốn thành phẩm xuất bán	51.528.011.029	77.416.340.515
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	93.725.933	-
<b>Tổng cộng giá vốn hàng bán</b>	<b><u>51.621.736.962</u></b>	<b><u>77.416.340.515</u></b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	33.888.867
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	45.246.886	59.324.304
<b>Cộng</b>	<b><u>45.246.886</u></b>	<b><u>93.213.171</u></b>
<b>4. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí thuê ngoài vận chuyển tiêu thụ đá khai thác.		
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	3.460.335.166	3.687.194.226
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.047.907	91.197.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.840.138	228.557.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.641.699	435.686.384
Chi phí khác	822.130.123	551.587.972
<b>Cộng</b>	<b><u>4.953.995.033</u></b>	<b><u>4.994.223.406</u></b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	500.000.000	-
Thu nhập từ bán điện	350.497.720	231.129.730
Thu tiền bán mù cao su	46.000.000	144.000.000
Thu nhập từ thanh lý vật tư	49.609.060	486.968.700
Thu nhập khác	168.247.016	70.908.826
<b>Cộng</b>	<b><u>1.114.353.796</u></b>	<b><u>933.007.256</u></b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	473.958.320	-
Giá vốn tiền điện	350.497.720	231.129.730
Chi phí khác	239.335.830	10.663.067
<b>Cộng</b>	<b><u>1.063.791.870</u></b>	<b><u>241.792.797</u></b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>





**- Báo cáo thường niên 2014**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	7.028.800.410	3.122.340.181
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.028.800.410	3.122.340.181
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.171</b>	<b>520</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.903.697.289	27.569.109.500
Chi phí nhân công	10.239.420.657	11.295.080.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.175.210.288	8.971.586.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.758.001.038	24.877.725.817
Chi phí khác	6.840.650.309	5.476.227.924
<b>Cộng</b>	<b>65.916.979.581</b>	<b>78.189.730.053</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, Công ty ghi nhận quyền khai thác khoáng sản và được gia hạn thời gian nộp ngân sách (xem thuyết minh số V.9, 14 và 19).

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Nợ tiềm tàng**

Thực hiện Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, ngày 13 tháng 6 năm 2014 Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã ra Quyết định số 1359/QĐ-UBND về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng cho Công ty cổ phần khoáng sản Becamex. Theo đó tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty cổ phần khoáng sản Becamex phải nộp cho trữ lượng khoáng sản đã khai thác trước đây từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 4.873.663.080 VND.

Ngày 20 tháng 01 năm 2014 Công ty cổ phần khoáng sản Becamex cùng các công ty khai thác khoáng sản tỉnh Bình Dương đã gửi văn bản đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị không truy thu tiền cấp quyền khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Hiện kiến nghị này đang được Chính phủ xem xét giải quyết và Thủ tướng Chính phủ cũng đã có văn bản chỉ đạo chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn này nên Tập đoàn chưa ghi nhận tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty cổ phần khoáng sản Becamex và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.162.604.000	1.176.350.721

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phụ cấp, thưởng	229.247.793	290.278.325
<b>Cộng</b>	<b>1.391.851.793</b>	<b>1.466.629.046</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	Công ty mẹ của Công ty cổ phần bê tông Becamex (ACC)
Công ty cổ phần bê tông Becamex (ACC)	Công ty mẹ
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương (BCE)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển đô thị (UDJ)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất	Công ty liên kết của Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên</b>		
Bán đá thành phẩm	42.528.328.171	68.189.192.535
Chia cổ tức	-	4.479.600.000
Vận chuyển đá	1.934.205.734	121.032.800
<b>Công ty cổ phần bê tông Becamex (ACC)</b>		
Mua thành phẩm	15.071.200	6.444.000
Mua hàng hóa	344.800	156.600
Bán đá thành phẩm	2.097.055.238	601.500.246
Chia cổ tức	2.239.800.000	-
<b>Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương</b>		
Bán đá thành phẩm	16.645.928.210	2.199.572.355
Chia cổ tức	216.854.500	433.709.000
<b>Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương (BCE)</b>		
Bán đá thành phẩm	3.117.350.970	6.052.526.495
<b>Công ty cổ phần phát triển đô thị (UDJ)</b>		
Bán đá thành phẩm	1.636.280.465	4.824.441.640
<b>Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất</b>		
Chia cổ tức	163.906.500	327.813.000
Phí tư vấn	-	30.000.000

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp -</b>		

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>TNHH một thành viên</i></b>		
Bán đá thành phẩm	42.185.807.960	44.228.038.041
<b><i>Công ty cổ phần bê tông Becamex (ACC)</i></b>		
Bán đá thành phẩm	353.313.046	493.815.141
<b><i>Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương</i></b>		
Bán đá thành phẩm	9.490.274.410	2.230.432.500
<b><i>Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương (BCE)</i></b>		
Bán đá thành phẩm	1.844.963.792	3.952.871.055
<b><i>Công ty cổ phần phát triển đô thị (UDJ)</i></b>		
Bán đá thành phẩm	-	4.554.861.772
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b><u>53.874.359.208</u></b>	<b><u>55.460.018.509</u></b>
<b><i>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên</i></b>		
Mua xe cước	-	539.000.000
Vận chuyển đá	2.787.659.107	121.032.800
<b><i>Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất</i></b>		
Phí tư vấn	-	30.000.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b><u>2.787.659.107</u></b>	<b><u>690.032.800</u></b>

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

### 3. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất đá và trong một khu vực địa lý là khu vực miền Nam Việt Nam.

### 4. Quản lý rủi ro tài chính

#### ***Tổng quan***

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi phòng kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex phê duyệt.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

#### ***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến các công ty trong Tập đoàn Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên. Số dư khoản phải thu các đơn vị này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chiếm 94,65% tổng số dư nợ phải thu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chiếm 92,31%).

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả tài sản tài chính của Tập đoàn đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng là từ 01 năm trở xuống.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### *Tài sản đảm bảo*

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản tài chính thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### 5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

#### *Tài sản tài chính*

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.077.975.824	-	1.528.019.745	-	7.077.975.824	1.528.019.745
Phải thu khách hàng	56.920.792.335	-	60.082.582.450	-	56.920.792.335	60.082.582.450
Các khoản phải thu khác	2.059.942.400	-	2.084.452.740	-	2.059.942.400	2.084.452.740
<b>Cộng</b>	<b>66.058.710.559</b>	<b>-</b>	<b>63.695.054.935</b>	<b>-</b>	<b>66.058.710.559</b>	<b>63.695.054.935</b>

#### *Nợ phải trả tài chính*

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải trả người bán	15.199.583.649	14.584.935.034	15.199.583.649
Các khoản phải trả khác	5.010.297.440	7.908.255.981	5.010.297.440	7.908.255.981
<b>Cộng</b>	<b>20.209.881.089</b>	<b>22.493.191.015</b>	<b>20.209.881.089</b>	<b>22.493.191.015</b>

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

6. **Số liệu so sánh**

Theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 16 tháng 7 năm 2014, Công ty cổ phần khoáng sản Becamex được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do đủ điều kiện doanh nghiệp vừa và nhỏ của năm 2012, số tiền thuế được giảm và điều chỉnh giảm khác là 933.235.498 VND được điều chỉnh hồi tố giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm. Việc điều chỉnh này đã làm thay đổi số liệu năm trước như sau:

<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm		Số liệu sau điều chỉnh
		trước	Các điều chỉnh	
Nợ phải trả	300	27.870.379.073	(933.235.498)	26.937.143.575
Nợ ngắn hạn	310	27.870.379.073	(933.235.498)	26.937.143.575
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	314	3.844.353.853	(933.235.498)	2.911.118.355
Nguồn vốn chủ sở hữu	400	65.887.703.983	933.235.498	66.820.939.481
Vốn chủ sở hữu	410	65.887.703.983	933.235.498	66.820.939.481
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3.523.173.628	933.235.498	4.456.409.126

Bình Dương, ngày 02 tháng 3 năm 2015

Phạm Thị Hiếu  
Người lập biểu

Lê Hùng Lam  
Kế toán trưởng

Vũ Đình Đáng  
Tổng Giám đốc

BCTC và BCTC hợp nhất năm 2014 đã được đăng tải trên website: [www.becamexbmj.com.vn](http://www.becamexbmj.com.vn)

Bình Dương, ngày 20 tháng 4 năm 2015



VŨ ĐÌNH ĐÁNG